

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**
Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. BTân
Mã số thuế: 0301121128

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Bảng cân đối kế toán

Kết quả Kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B 01 – DN

Mẫu số B 02 – DN

Mẫu số B 03 – DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		40.719.366.924	37.998.218.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.301.863.225	1.077.633.917
1. Tiền	111	V.01	3.301.863.225	1.077.633.917
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	35.000.000.000	35.292.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.000.000.000	35.292.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2.120.413.095	1.295.991.067
1. Phải thu của khách hàng	131		402.694.308	63.790.750
2. Trả trước cho người bán	132		1.540.156.787	588.503.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		177.562.000	643.697.188
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.389.299	1.975.300
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.389.299	1.975.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.701.305	330.618.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			185.288.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	126.977.305	11.830.223
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		165.724.000	133.500.000
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		30.219.908.369	24.479.557.673
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		8.028.375.965	2.238.025.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.711.397.607	1.740.694.865
- Nguyên giá	222		22.407.935.829	15.432.635.281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.696.538.222)	(13.691.940.416)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	135.850.631	186.173.409
- Nguyên giá	228		2.724.173.390	2.724.173.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.588.322.759)	(2.537.999.981)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	181.127.727	311.156.995
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.191.532.404	22.241.532.404
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.191.532.404	3.191.532.404
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	19.000.000.000	19.050.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		70.939.275.293	62.477.776.537
Nguồn vốn				
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		18.001.281.895	17.446.307.684
I. Nợ ngắn hạn	310		16.589.272.407	16.441.289.509
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		109.162.854	25.324.154
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.190.986.083	2.210.634.236
5. Phải trả người lao động	315		5.404.899.147	4.138.836.097
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.091.599.435	7.561.205.913
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	323		1.792.624.888	2.505.289.109
II. Nợ dài hạn	330		1.412.009.488	1.005.018.175
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.227.988.700	737.642.337
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		184.020.788	267.375.838
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		52.937.993.398	45.031.468.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	52.937.993.398	45.031.468.853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.829.259.790	11.294.876.975
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.561.620.134	1.778.568.901
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.547.113.474	6.958.022.977
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		70.939.275.293	62.477.776.537
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

MISA-SME: Version 7.0 R6 ĐỀ MẪU 06

Người lập biểu

V. B. B.

Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng

K. N. T.

Kiều Nam Thành

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2010

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Từ 01/10-31/12/2010	Năm trước Từ 01/10-31/12/2009	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10.479.162.394	8.746.546.796	41.054.100.190	34.742.417.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		10.479.162.394	8.746.546.796	41.054.100.190	34.742.417.856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.285.768.101	3.918.020.068	18.897.781.722	16.446.841.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		5.193.394.293	4.828.526.728	22.156.318.468	18.295.576.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.507.100.827	3.499.887.833	5.302.077.850	4.897.078.976
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.519.693.649	1.531.941.419	7.264.765.937	5.895.667.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		4.180.801.471	6.796.473.142	20.193.630.381	17.296.987.623
11. Thu nhập khác	31		254.506.060	183.542.269	1.109.652.176	816.194.422
12. Chi phí khác	32		126.312.700	51.558.172	126.712.700	52.108.172
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		128.193.360	131.984.097	982.939.476	764.086.250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.308.994.831	6.928.457.239	21.176.569.857	18.061.073.873
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	877.449.195	877.297.182	3.547.264.841	2.028.964.301
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.431.545.636	6.051.160.057	17.629.305.016	16.032.109.572
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.373	2.420	7.052	6.413

MISA-SME Version 7.9 R6 DB06.06

Người lập biểu

V. Bui

Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng

K. Thành

Kiều Nam Thành

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay Từ 01/1/2010-31/12/2010	Năm trước Từ 01/1/2009-31/12/2009
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.088.669.145	40.735.900.444	34.528.852.377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.026.449.022)	(10.329.790.067)	(1.950.154.554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.879.610.570)	(14.032.769.401)	(13.623.123.348)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.839.932.192)	(4.705.664.285)	(709.594.841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.040.626.812	10.860.242.972	7.409.668.889
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.296.771.925)	(18.257.889.569)	(21.048.377.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.086.532.248	4.270.030.094	4.607.271.418
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.764.354)	(230.051.363)	(230.485.187)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			227.272.727	190.476.190
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(63.500.000.000)	(44.392.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	50.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				(3.191.532.404)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	63.792.000.000	42.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.330.400.827	5.125.377.850	4.577.932.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.668.363.527	5.464.599.214	-945.608.425
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu Doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.510.400.000)	(4.830.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-7.510.400.000	-4.830.390.000
Lưu tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1.581.831.279	2.224.229.308	-1.168.727.007
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.883.694.504	1.077.633.917	2.246.360.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.301.863.225	3.301.863.225	1.077.633.917

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Võ Thị Bả

Kế toán trưởng

Kiều Nam Thành



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103004698 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 06 năm 2006

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là: 25.000.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 395 Kinh Dương Vương - Phường An Lạc - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ giao thông.

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

Khai thác và kinh doanh bến xe. Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa. Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe. Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa. Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói. Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu. Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô. Dịch vụ vui chơi giải trí; cho thuê nghỉ trọ. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải. Dịch vụ giữ xe hai bánh.

Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

5 Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 162 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 16 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm

Dụng cụ quản lý

03 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh của DN, phần mềm quản lý Bến xe, bản quyền phần mềm kế toán Windows

Giá trị lợi thế kinh doanh của DN khấu hao trong 05 năm

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: Chi phí công cụ dụng được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn dưới 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

9.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh tăng giảm thuế trong thời gian được ưu đãi..

Thuế TNDN áp dụng trong năm 2010 là 25%, được giảm 50% của phần SXKD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	30/09/2010
1 Tiền		
Tiền mặt	624,321,910	798,560,672
Tiền gửi ngân hàng	2,677,541,315	4,085,133,832
+ Ngân hàng Đông Á	1,112,683,317	2,065,565,167
+ Ngân hàng Công Thương VN	33,851,955	144,462,285
+ Ngân hàng NN & PTNT CN Hùng Vương	1,401,094,108	1,745,979,400
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sài Gòn	129,911,935	129,126,980
Tổng cộng	3,301,863,225	4,883,694,504
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	30/09/2010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- TGNH có kỳ hạn NH Đông Á		
- TGNH có kỳ hạn NH Công Thương VN	10,000,000,000	10,000,000,000
- TGNH có kỳ hạn NH NN & PTNT chi nhánh Hùng Vương	6,000,000,000	2,000,000,000
- TGNH có kỳ hạn NH Đầu tư và PT Sài Gòn	14,000,000,000	14,000,000,000
Công ty TNHH QL quỹ đầu tư chứng khoán Đông Á	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	35,000,000,000	31,000,000,000
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	35,000,000,000	31,000,000,000
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	30/09/2010
3.1 Phải thu khách hàng	402,694,308	86,688,500
<i>Khách hàng trong nước</i>	402,694,308	86,688,500
3.2 Trả trước người bán	1,540,156,787	5,110,230,847
<i>Khách hàng trong nước</i>	1,540,156,787	5,110,230,847

3.3 Phải thu khác	177,562,000	6,356,444
Phải thu khác	177,562,000	6,356,444
- Lãi giai đoạn Nhà nước nộp về Tổng công ty		
- Lãi tháng 12/2010 Tổng Cty Cơ khí GTVT SG	176,700,000	
- Phải thu cổ tức được chia của Công ty CP XK & DV Miền Tây		
- Thuế TNCN		
- Trái phiếu chính phủ		5,494,444
- Vũ Việt Cường	862,000	862,000
Tổng Cộng	2,120,413,095	5,203,275,791
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	2,120,413,095	5,203,275,791
4 Hàng tồn kho	31/12/2010	30/09/2010
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	2,625,299	2,625,299
Chi phí sản xuất dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hoá	1,764,000	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Tổng cộng	4,389,299	2,625,299
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	4,389,299	2,625,299

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

5 Tài sản ngắn hạn khác

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2010	30/09/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn		46,328,357
Cộng	-	46,328,357

	31/12/2010	30/09/2010
5.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế TNCN nộp thừa	126,977,305	
Thuê đất nộp thừa		817,518,900
Cộng	126,977,305	817,518,900
5.3 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng		
- Trần Xuân An	1,500,000	1,500,000
- Bùi Công Hiệp	80,000,000	80,000,000
- Huỳnh Mai Anh	1,000,000	1,000,000
- Nguyễn Ngọc Quê	30,000,000	30,000,000
- Phan Ngọc Thành	6,000,000	9,000,000
- Nguyễn Xuân Tùng	13,000,000	63,000,000
- Nguyễn Quang Hồng	6,000,000	9,000,000
- Trần Văn Phương		36,500,000
- Hồ Hữu Chí	5,600,000	
- Nguyễn Phước Lợi	4,000,000	7,000,000
- Ngô Văn Minh	3,000,000	6,000,000
- Trần Văn Hòa	9,000,000	
- Trần Võ Anh Tuấn	6,624,000	
- Huỳnh Văn Hùng		700,000
- Nguyễn Châu Toàn		4,500,000
- Đặng Thị Minh Thu		2,700,000
Cộng	165,724,000	250,900,000
6 Tài sản cố định		
6.1 Tài sản cố định hữu hình		
Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết tại phụ lục 01)		
6.2 Tài sản cố định vô hình		
Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết tại phụ lục 02)		
6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	30/09/2010
- Công trình nâng cấp đường nội bộ BXMT		905,781,511
- Công trình nâng cấp bãi lên và xuống khách BXMT	144,522,727	
- Công trình nâng cấp bãi đậu xe BXMT	30,732,727	
- Công trình cải tạo khu vực các DN tự bán vé		1,329,024,195
- Công trình cải tạo hệ thống thoát nước bến xe Miền Tây		293,217,787
- Công trình nạo vét, khai thông hệ thống thoát nước BXMT	5,872,273	
Cộng	181,127,727	2,528,023,493

	31/12/2010	30/09/2010
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
7.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	3,191,532,404	3,191,532,404
Cộng	3,191,532,404	3,191,532,404
7.2 Đầu tư dài hạn khác		
- Cho Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn vay	19,000,000,000	19,000,000,000
- Mua trái phiếu chính phủ		50,000,000
Cộng	19,000,000,000	19,050,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-
Tổng Cộng	22,191,532,404	22,241,532,404
8. Nợ ngắn hạn		
8.1 Phải trả người bán	31/12/2010	30/09/2010
Các nhà cung cấp	109,162,854	37,840,954
<i>Trong nước</i>	109,162,854	37,840,954
Cộng	109,162,854	37,840,954
8.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	30/09/2010
Thuế giá trị gia tăng	312,023,911	307,808,216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	878,962,172	1,834,586,298
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,878,036
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	1,190,986,083	2,144,272,550
8.3 Phải trả người lao động	5,404,899,147	4,103,807,404
8.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	30/09/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết	540,800	540,800
Kinh phí công đoàn	29,873,512	21,978,811
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	7,500,083,333	83,333
Công ty CP ĐTXD Tân Bình		
Cty TNHH MTV Công trình GTCC (Bảo đảm thực hiện hợp đồng)	17,425,590	
Phải trả khác (Thu hộ tiền bán vé của các DNVT ủy thác)	543,676,200	410,218,140
Cộng	8,091,599,435	432,821,084
8.5 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	1,792,624,888	1,004,584,483

Tổng cộng		16,589,272,407	7,723,326,475
9 Nợ dài hạn		31/12/2010	30/09/2010
9.1 Phải trả dài hạn khác			
- Tiền ký quỹ, ký cược nhận được		1,227,988,700	1,212,058,700
Cộng		1,227,988,700	1,212,058,700
		31/12/2010	30/09/2010
9.2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		184,020,788	227,795,603
Cộng		184,020,788	227,795,603
Tổng Cộng		1,412,009,488	1,439,854,303
10 Vốn chủ sở hữu			
a) Nhà đầu tư và vốn góp			
<i>Các cổ đông chính</i>	Tỷ lệ	31/12/2010	30/09/2010
Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	12,750,000,000	12,750,000,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	49%	12,250,000,000	12,250,000,000
Tổng cộng		25,000,000,000	25,000,000,000
b)			
c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		Năm 2010	30/09/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
<i>Vốn góp đầu năm</i>		25,000,000,000	25,000,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>		25,000,000,000	25,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ tức		Năm 2010	30/09/2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-	40%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-

	Năm 2010	30/09/2010
e). Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2,500,000	2,500,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1,225,000	1,225,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	1,225,000	1,225,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,500,000	2,500,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	2,500,000	2,500,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

f). Các quỹ của DN	31/12/2010	30/09/2010
Quỹ đầu tư phát triển	14,829,259,790	12,822,108,460
Quỹ dự phòng tài chính	2,561,620,134	1,778,568,901
Quỹ khác		
Tổng cộng	17,390,879,924	14,600,677,361

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

d) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2010	Cả năm 2010
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	10,479,162,394	41,054,100,190
Cộng	10,479,162,394	41,054,100,190
Doanh thu thuần	10,479,162,394	41,054,100,190
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu thuần hoạt động cung cấp dịch vụ	10,479,162,394	41,054,100,190
2 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2010	Cả năm 2010
Giá vốn hoạt động sản xuất	5,285,768,101	18,897,781,722
Cộng	5,285,768,101	18,897,781,722
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2010	Cả năm 2010
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi cổ tức	1,507,100,827	5,302,077,850
Cộng	1,507,100,827	5,302,077,850

	Quý 4/2010	Cả năm 2010
4 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí đồ dùng văn phòng	12,179,800	47,184,700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546,295,726	2,402,212,446
Chi phí bằng tiền khác	1,961,218,123	4,815,368,791
Cộng	2,519,693,649	7,264,765,937
5 Thu nhập khác	Quý 4/2010	Cả năm 2010
Thu bán thanh lý tài sản.		227,272,727
Thu nhập khác	254,506,060	882,379,449
Cộng	254,506,060	1,109,652,176
6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2010	Cả năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,882,322	75,193,523
Chi phí tiền lương	3,424,190,060	13,422,900,810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	878,218,543	1,679,920,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	3,488,170,825	10,984,532,742
Cộng	7,805,461,750	26,162,547,659
+ Tiền lãi cổ tức Cty CP xe khách và DV Miền Tây		
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2010	Cả năm 2010
- Tổng lợi nhuận trước thuế	4,308,994,831	21,176,569,857
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	981,002,954	981,402,954
+ Tiền thuế GTGT (DT vệ sinh năm 2009)	347,113,764	347,113,764
+ Tiền thuế GTGT (DT vệ sinh năm 2010)	507,576,490	507,576,490
+ Tiền nộp chậm thuế GTGT, truy thu thuế TNDN 2009, phạt vi phạm HC	126,312,700	126,712,700
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	16,005,556	95,792,056
- Tiền lãi cổ tức Cty CP xe khách và DV Miền Tây (đợt 2, 2009)		79,786,500
- Tiền lãi mua trái phiếu Chính phủ	16,005,556	16,005,556
- Tổng thu nhập chịu thuế:	5,273,992,229	22,062,180,755
- Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp:	1,318,498,057	5,515,545,189
- Thuế TNDN được giảm 50% (*).	441,048,862	1,968,280,348
- Thuế TNDN phải nộp sau khi trừ số thuế được giảm:	877,449,195	3,547,264,841

(*) Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ năm 2006 nên được miễn thuế TNDN trong 02 năm là 2006 và 2007 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ năm công ty được miễn giảm thuế.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

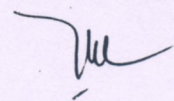
Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 Thông tin so sánh: một vài số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay
- 3 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai
- 4 Những thông tin khác.
 - 4.1 Thông tin khác: không có

Kế toán trưởng



Kiều Nam Thành

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ:	12.204.707.264	1.310.576.366	1.009.045.273	576.649.686	15.100.978.589
- Mua trong kỳ			-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.306.957.240	-	-	-	7.306.957.240
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ:	19.511.664.504	1.310.576.366	1.009.045.273	576.649.686	22.407.935.829
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ:	11.619.285.326	856.497.904	820.026.868	535.090.275	13.830.900.373
- Khấu hao tăng trong kỳ	782.439.681	36.002.451	40.361.811	6.833.904	865.637.847
- Khấu hao giảm trong kỳ	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ:	12.401.725.007	892.500.355	860.388.679	541.924.179	14.696.538.220
Giá trị còn lại của TSCĐ-HH					
Đầu kỳ: Tại ngày 01/10/2010	585.421.938	454.078.462	189.018.405	41.559.411	1.270.078.216
Cuối kỳ: Tại ngày 31/12/2010	7.109.939.497	418.076.011	148.656.594	34.725.507	7.711.397.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 02)

	Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	Phần mềm quản lý Bến xe	Phần mềm Windows	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ:	1.425.873.503	41.000.000	210.613.887	1.046.686.000	2.724.173.390
Tăng trong kỳ:					
Số dư cuối kỳ:	1.425.873.503	41.000.000	210.613.887	1.046.686.000	2.724.173.390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ:	1.425.873.503	25.957.500	77.225.062	1.046.686.000	2.575.742.065
Khấu hao tăng trong kỳ:		2.049.999	10.530.693	-	12.580.692
Số dư cuối kỳ:	1.425.873.503	28.007.499	87.755.755	1.046.686.000	2.588.322.757
Giá trị còn lại					
Đầu kỳ: Tại ngày 01/10/2010	-	15.042.500	133.388.825	-	148.431.325
Cuối kỳ: Tại ngày 31/12/2010	-	12.992.501	122.858.132	-	135.850.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 03)

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
Ngày 01/10/2010	25.000.000.000	12.822.108.460	1.778.568.901	-	19.628.550.872	59.229.228.233
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.990.496.774	2.990.496.774
- Thuế TNDN miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT	-	441.048.862	-	-	(441.048.862)	-
-Trích quỹ năm 2010		1.566.102.467	783.051.233		(2.349.153.700)	-
-Trích thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp làm việc tại Cty					(156.678.004)	(156.678.004)
-Trích quỹ KTPL năm 2010					(1.566.102.467)	(1.566.102.467)
-Chia cổ tức năm 2010					(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
-Trích thưởng BĐH					(500.000.000)	(500.000.000)
Ngày 31/12/2010	25.000.000.000	14.829.259.789	2.561.620.134	-	10.547.113.475	52.937.993.398